

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2020

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Hà nội, tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254,113,310,098	234,275,958,792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,105,100,448	10,656,775,906
1. Tiền	111		13,048,864,514	10,656,775,906
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,056,235,934	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121,222,585,601	127,404,827,838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106,686,805,268	116,268,706,051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,153,127,504	7,453,808,474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,518,368,730	3,818,029,214
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(135,715,901)	(135,715,901)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		108,750,157,647	88,768,953,098
1. Hàng tồn kho	141		108,750,157,647	88,768,953,098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,035,466,402	7,445,401,950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,849,817,643	1,601,320,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,047,214,617	5,299,594,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		138,434,142	544,486,840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258,686,378,698	263,600,897,599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,148,612,733	1,932,009,209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,148,612,733	1,932,009,209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		247,828,922,791	253,297,744,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221		231,392,448,569	236,636,113,230
- Nguyên giá	222		324,749,596,024	315,914,023,518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93,357,147,455)	(79,277,910,288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		16,436,474,222	16,661,631,404
- Nguyên giá	228		20,260,434,763	20,260,434,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,823,960,541)	(3,598,803,359)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132,000,000	620,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132,000,000	620,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,576,843,174	7,751,143,756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,576,843,174	7,751,143,756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		512,799,688,796	497,876,856,391
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		203,233,365,024	215,339,078,270
I. Nợ ngắn hạn	310		154,620,994,024	159,724,161,270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,295,760,303	28,339,762,744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,514,618,851	4,239,491,659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,906,584,547	4,653,441,545
4. Phải trả người lao động	314		8,628,976,444	25,607,274,222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,058,632,906	2,326,228,688
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	15,750,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13,843,106,282	2,687,395,423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		85,927,776,168	88,041,602,011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,445,538,523	3,813,214,978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		48,612,371,000	55,614,917,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		173,000,000	62,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		48,439,371,000	55,552,417,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309,566,323,772	282,537,778,121
I. Vốn chủ sở hữu	410		308,263,619,982	281,225,778,121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,473,000,000	5,473,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42,984,939,613	19,466,901,891
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9,086,432	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138,078,773,937	134,568,056,230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92,803,032,931	40,495,905,341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45,275,741,006	94,072,150,889
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,302,703,790	1,312,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		1,302,703,790	1,312,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		512,799,688,796	497,876,856,391

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị



Phùng Thị Thảo Hương

Đặng Thị Thu Thủy

Trần Thụy Khanh

Trần Minh Thanh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II/2020

Đơn vị tính : Đồng

Đvt: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	94,723,000,320	112,894,508,105
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		537,522,923	283,453,668
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		94,185,477,397	112,611,054,437
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	49,095,057,729	45,542,199,099
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45,090,419,668	67,068,855,338
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	186,736,937	812,748,778
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	3,298,949,501	3,298,524,432
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>3,176,815,650</i>	<i>3,093,624,872</i>
8	Chi phí bán hàng	24		25,277,122,022	22,176,158,754
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,762,565,252	11,104,057,214
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		10,938,519,830	31,302,863,716
11	Thu nhập khác	31		1,606,851	114,231,239
12	Chi phí khác	32		130,650,782	2,210,750,055
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(129,043,931)	(2,096,518,816)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,809,475,899	29,206,344,900
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	881,346,768	11,558,702,882
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,928,129,131	17,647,642,018
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Phụ trách đơn vị



Phùng Thị Thảo Hương



Đặng Thị Thu Thủy



Trần Thụy Khanh



Trần Minh Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II/2020

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144,825,807,363	109,674,441,351
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-91,604,870,324	-50,056,903,997
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,961,114,793)	(7,916,628,517)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-1,912,588,814	(1,282,495,346)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,778,695,783)	-5,997,666,922
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,045,634,588	41,007,926,688
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-18,082,347,089	-17,612,749,272
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,531,825,148	67,815,923,985
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-4,799,699,819	-90,786,444,339
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89,244,816	202,281,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,710,455,003)	(90,584,163,339)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		4,061,594,000	76,953,584,560
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,286,353,052)	(50,394,002,465)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,918,158,000)	(4,025,591,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,142,917,052)	22,533,991,095
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,678,453,093	(234,248,259)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,370,411,421	2,590,209,466
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	13,048,864,514	2,355,961,207

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Ban Kiểm soát

Trần Thụy Khanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Trần Minh Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104089394 lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là **121.717.820.000** đồng (*Một trăm hai mươi một tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, cho thuê kho bãi...

3 Ngành nghề kinh doanh

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chờ khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;
Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán lẻ kính mắt kính thuốc;
Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;
Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;
Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;
Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;
Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2005/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BizForceOne

4 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
hành.

IV **Các chính sách kế toán áp dụng**

1 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

Thực hiện theo dõi nợ phải thu chi tiết cho từng khách hàng, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi khách hàng ký xác nhận

3 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4 **Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư**

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với TSCĐ có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn các điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí trả trước, được phân bổ vào các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo (1 - 3 năm)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty, gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa vật kiến trúc	05 -50
Máy móc, thiết bị	06 -10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 -10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 -10
Tài sản cố định khác	04 - 08
Quyền sử dụng đất	45

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tại Khu Công nghiệp Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, Hà Nội, nơi đặt nhà máy sản xuất của Công ty.

- 5 Nguyên tắc kê toán chi phí trả trước**
Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- 6 Nguyên tắc kê toán nợ phải trả**
Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên bán. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.
Thực hiện theo đối nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận
- 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó
Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- 10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**
Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.
- 11 Nguyên tắc kê toán các khoản giảm trừ doanh thu**
Ghi nhận Doanh thu hàng bán bị trả lại khi nhận được hóa đơn hàng trả lại, đồng thời hàng đã được nhập lại kho
Khi xác định hàng trả lại đồng thời hủy giao dịch bán với đơn vị khách hàng bày, tiến hành ghi bút toán số âm đối với nợ phải thu, doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp
- 12 Nguyên tắc kê toán giá vốn hàng bán**
Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở giá thành của từng loại thuộc
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- 15 Các nguyên tắc và phương pháp kê toán khác**
Các nghĩa vụ về thuế
Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)
Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại được phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê kho và bán thuốc thực phẩm chức năng.
Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Thuế khác
Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1	Tiền mặt	30/06/2020	31/12/2019
	Tiền VND	1,251,317,879	1,225,634,000
1.2	Tiền gửi ngân hàng	1,251,317,879	1,225,634,000
	Tiền VND	11,797,546,635	9,431,141,906
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	7,322,218,898	9,012,676,618
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	49,117,458	12,587,720
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I	2,690,204,642	1,789,981
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	881,038,054	626,772,714
	Kho bạc Nhà nước Huyện Thường Tín	2,769,121,135	6,763,473,254
	Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Hoàng Mai	601,979,000	1,312,000,000
	Tiền USD	330,758,609	296,052,949
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	4,475,327,737	418,465,288
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	328,262,727	327,950,488
	Cộng	4,147,065,010	90,514,800
1.3	Các khoản tương đương tiền	13,048,864,514	10,656,775,906
	Tiền gửi có kỳ hạn(VND)	6,056,235,934	-
	Cộng	6,056,235,934	-
2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Phải thu bên liên quan	30/06/2020	31/12/2019
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	3,246,866,360	6,797,416,494
	Phải thu các khách hàng khác	3,246,866,360	6,797,416,494
	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	103,439,938,908	109,471,289,557
	Khách hàng khác	12,266,899,040	11,934,792,247
	Cộng	91,173,039,868	97,536,497,310
		106,686,805,268	116,268,706,051
3	Khách hàng thanh toán trước tiền hàng		
	ALIF CORPORATION	30/06/2020	31/12/2019
	AMB HK ENTERPRISES INC,	-	111,000,000
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nga	-	267,798,960
	Công ty Cổ phần Nasaco	-	208,800,000
	Công ty cổ phần dược phẩm Euphar	114,842,791	223,277,361
	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Bồ	-	698,617,500
	CANALAB PHARMACEUTICAL	-	1,286,588,612
	Công ty TNHH Vật Tư Y tế An Thịnh	46,500,000	46,500,000
	EUROASIA PHARMA. INC.,	-	301,400,000
	Genetics Health Care	92,086,050	68,686,050
	Hogol Pharma	46,675,000	23,375,000
	MEDILIFE PHARMA INC,	33,842,160	33,842,160
	OZ BIOGENICS (CAMBODIA) LTD	70,038,150	70,038,150
	SCAB PHARMACY LTD	116,228,465	116,228,465
	CÔNG TY CỔ PHẦN 168 BUSAL HÀN QUỐC	388,484,720	323,678,720
	HADRAMOUT AL WADI TRADING CO. LTD	1,417,180,000	
	Khách hàng khác	925,600,000	
	Cộng	3,063,141,516	259,660,682
		6,514,618,851	4,239,491,659
4	Phải thu khác		
4.1	Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020	31/12/2019
	Tạm ứng	1,413,831,075	787,680,000
	Kí cược, kí quỹ	506,259,682	500,344,508
	Phải thu thuế GTGT hàng uỷ thác	97,187,595	100,946,791
	Phải thu tiền hàng uỷ thác	3,972,605,999	-
	Ứng trước tiền hàng uỷ thác	1,517,692,748	2,340,279,226
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10,791,631	88,778,689
	Cộng	7,518,368,730	3,818,029,214
4.2	Phải thu dài hạn khác	30/06/2020	31/12/2019
	Phải thu bên liên quan	400,000,000	400,000,000
	Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng	400,000,000	400,000,000
	Phải thu tổ chức, cá nhân khác	1,748,612,733	1,532,009,209
	Ký cược, ký quỹ	1,748,612,733	1,532,009,209
	Cộng	2,148,612,733	1,932,009,209

5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	30/06/2020		31/12/2019	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Thủy	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	82,756,500	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	82,756,500
Trung Tâm Y tế Huyện Hà Quảng	Từ 1 năm đến 2 năm	38,724,000	Từ 1 năm đến 2 năm	38,724,000
Bệnh viện đa khoa huyện Can Lộc	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	27,200,050	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	27,200,050
Phải thu các đối tượng khác		110,106,353		110,106,353
Cộng		258,786,903		258,786,903

6 Hàng tồn kho

	30/06/2020	31/12/2019
Nguyên liệu, vật liệu	55,545,439,543	42,187,790,221
Hàng hóa	15,559,211,311	12,311,967,014
Thành phẩm	37,645,506,793	34,269,195,863
Cộng	108,750,157,647	88,768,953,098

7 Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020	31/12/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ	806,754,474	907,514,847
Chi phí thuê văn phòng	650,000,000	650,000,000
Chi phí bảo hiểm	194,984,204	36,538,610
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	198,078,965	7,266,663
Cộng	1,849,817,643	1,601,320,120

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	31/12/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ	6,035,405,763	5,425,061,226
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc	2,464,451,539	2,117,332,530
Các chi phí trả trước dài hạn khác	76,985,872	208,750,000
Cộng	8,576,843,174	7,751,143,756

Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây xanh thảm cỏ	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	87,963,878,893	208,269,756,218	8,271,075,726	610,862,541	10,798,450,140	315,914,023,518
Mua trong kỳ	61,760,000	3,066,559,324	5,142,253,182			8,270,572,506
Đầu tư XDCB hoàn thành		565,000,000				565,000,000
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	88,025,638,893	211,901,315,542	13,413,328,908	610,862,541	10,798,450,140	324,749,596,024
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15,105,667,195	56,271,815,395	2,560,488,738	410,192,728	4,929,746,232	79,277,910,288
Khấu hao trong kỳ	1,299,208,623	12,058,149,675	741,277,610	37,625,592	440,152,794	14,576,414,294
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(497,177,127)				(497,177,127)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	16,404,875,818	67,832,787,943	3,301,766,348	447,818,320	5,369,899,026	93,357,147,455
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	72,858,211,698	151,997,940,823	5,710,586,988	200,669,813	5,868,703,908	236,636,113,230
Số dư cuối kỳ	71,620,763,075	144,068,527,599	10,111,562,560	163,044,221	5,428,551,114	231,392,448,569

- TSCĐ hữu hình đầu kỳ: Phần tường rào Nhà máy từ nhận chuyển nhượng dự án, Nhà kho hàng hóa hình thành trong quá trình đầu tư XDCB

- TSCĐ hữu hình ghi tăng trong kỳ - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mua mới

9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20,260,434,763	-	-	-	20,260,434,763
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20,260,434,763	-	-	-	20,260,434,763
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3,598,803,359	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	225,157,182	-	-	-	3,598,803,359
Tăng khác	-	-	-	-	225,157,182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,823,960,541	-	-	-	3,823,960,541
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	16,661,631,404	-	-	-	16,661,631,404
Số dư cuối kỳ	16,436,474,222	-	-	-	16,436,474,222

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m2 đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà nội

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
là chi phí mua sắm tài sản cố định

	30/06/2020	31/12/2019
Số đầu kỳ	620,000,000	1,423,400,000
Chi phí phát sinh trong kì	77,000,000	1,459,200,000
Kết chuyển vào TSCĐ trong kì	(565,000,000)	(2,262,600,000)
Số cuối kỳ	132,000,000	620,000,000

11 Phải trả người bán ngắn hạn					
			30/06/2020	31/12/2019	
<i>Phải trả các bên liên quan</i>			6,021,457,346	7,674,904,463	
Công ty CP dược phẩm Trung ương CPC1			6,021,457,346	7,674,904,463	
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>			20,274,302,957	20,664,858,281	
Biofer S.p.A			-	1,929,595,500	
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát			3,373,204,835	3,202,590,448	
Nhà cung cấp khác			16,901,098,122	15,532,672,333	
Cộng			26,295,760,303	28,339,762,744	
12 Trả trước cho người bán			30/06/2020	31/12/2019	
Công ty TNHH Cellco Việt Nam			224,468,915	398,663,073	
Công ty TNHH SX Nhựa TM DV Toàn Thịnh			1,539,368,800	1,517,080,400	
Công ty Cổ phần Scooter Việt			127,050,000	127,050,000	
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam			718,998,466	327,299,466	
COSTER (ASIA PACIFIC) PTE.,LTD			-	214,988,800	
Ennovpha industries (HK) Limited			-	147,570,934	
EDMOND PHARMA S.R.L			-	311,520,000	
Hunan Jiudian Pharmaceutical Co., Ltd.			617,847,500	659,306,000	
Lacsa (PTY) Limited			-	205,494,800	
Ningbo Zhenhai Amino-Acid Factory			-	344,584,800	
Shenzhen Bona Pharma Technology Co.,LTD			-	140,834,400	
Shanghai Impact Industries Co., Ltd			132,111,000	258,206,765	
SAMKIN INDUSTRIES			-	257,914,881	
Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.			-	969,554,257	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và nội thất Đỗ Gia			897,840,000	-	
Công Ty TNHH Tự Động Hóa Huỳnh Phương			630,960,000	-	
Nhà cung cấp khác			2,264,482,823	1,573,739,898	
Cộng			7,153,127,504	7,453,808,474	
13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			30/06/2020	31/12/2019	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	
Thuế GTGT hàng bán nội địa			-	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu		115,550	-	554,640	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,139,623,310		4,638,695,783	-	
Thuế thu nhập cá nhân	1,766,961,237		1,074,770,994	-	
Tiền thuê đất		138,318,592	-	543,932,200	
Các loại thuế khác			-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			-	-	
Cộng	2,906,584,547	138,434,142	5,713,466,777	544,486,840	
14 Chi phí phải trả ngắn hạn			30/06/2020	31/12/2019	
<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>			1,005,322,762	939,570,389	
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>			1,053,310,144	1,386,658,299	
Chi phí lãi vay phải trả			144,453,315	240,382,235	
Chi phí thuế TNCN			670,874,629	930,386,264	
Chi phí mua nguyên phụ liệu			187,984,200	165,891,800	
Chi phí thuê văn phòng			49,998,000	49,998,000	
Cộng			2,058,632,906	2,326,228,688	
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			30/06/2020	31/12/2019	
Tiền thuê văn phòng nhận trước			-	15,750,000	
Cộng			-	15,750,000	

16	Phải trả khác				
16.1	Phải trả ngắn hạn khác				
	Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm		30/06/2020	31/12/2019	
	Cổ tức phải trả		1,254,640,653	136,402,053	
	Phải trả uỷ thác nhập khẩu		5,827,767,600	8,500,000	
	Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác		3,733,640,203	93,277,463	
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		2,862,449,582	2,387,422,288	
	Cộng		13,843,106,282	2,687,395,423	
16.2	Phải trả dài hạn khác				
	Nhận ký cược, ký quỹ		30/06/2020	31/12/2019	
	Cộng		173,000,000	62,500,000	
16.3	Nợ quá hạn chưa thanh toán				
	Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán		-	-	
17	Vay ngắn hạn/ dài hạn				
17.1	Vay ngắn hạn				
	<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>		30/06/2020	31/12/2019	
	Thành viên Hội đồng quản trị		52,878,360,000	57,348,360,000	
	Các cá nhân khác		33,194,832,000	37,664,832,000	
	<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>		19,683,528,000	19,683,528,000	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		17,231,028,168	3,668,808,011	
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		15,336,700,925	3,668,808,011	
	<i>Vay ngắn hạn các cá nhân khác</i>		1,894,327,243	-	
	<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		7,725,342,000	11,258,342,000	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		8,093,046,000	15,766,092,000	
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		7,730,046,000	15,460,092,000	
	Cộng		363,000,000	306,000,000	
			85,927,776,168	88,041,602,011	
17.2	Vay dài hạn				
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		30/06/2020	31/12/2019	
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		47,667,371,000	55,397,417,000	
	Cộng		772,000,000	155,000,000	
			48,439,371,000	55,552,417,000	
18	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
		Số đầu kì	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kì
	Quỹ khen thưởng	1,999,736,391	1,881,443,018	40,150,000	3,841,029,409
	Quỹ phúc lợi	1,806,344,587	2,822,164,527	24,000,000	4,604,509,114
	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	7,134,000	3,765,952,432	3,764,000,000	9,086,432
	Cộng	3,813,214,978	8,469,559,977	3,828,150,000	8,454,624,955

19 Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31-12-2019	121,717,820,000	5,473,000,000	19,466,901,891	-	134,568,056,230	281,225,778,121
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	45,275,741,006	45,275,741,006
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9,737,425,600)	(9,737,425,600)
Trích lập các quỹ	-	-	23,518,037,722	9,086,432	(31,987,597,699)	(8,460,473,545)
Thường HDQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(40,000,000)	(40,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	121,717,820,000	5,473,000,000	42,984,939,613	9,086,432	138,078,773,937	308,263,619,982

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Nguyễn Thanh Bình	22,940,000,000	22,940,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TỰ CPC1	20,000,000,000	20,000,000,000
Lê Thị Kim Ánh	18,750,000,000	18,750,000,000
Phùng Thanh Hương	12,480,000,000	12,480,000,000
Lê Nam Thăng	10,100,660,000	10,100,660,000
Cổ đông khác	37,447,160,000	37,447,160,000
Cộng	121,717,820,000	121,717,820,000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121,717,820,000	121,717,820,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	121,717,820,000	121,717,820,000

19.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30/06/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-
Nguồn kinh phí	30/06/2020	31/12/2019
Số đầu kỳ	1,312,000,000	470,023,441
Nguồn kinh phí được cấp	-	1,914,068,381
Chi sự nghiệp	(9,296,210)	(1,072,091,822)
Số cuối kỳ	1,302,703,790	1,312,000,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	92,534,444,223	110,232,872,363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,188,556,097	2,661,635,742
Cộng	94,723,000,320	112,894,508,105

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Hàng bán trả lại	537,522,923	283,453,668
Cộng	537,522,923	283,453,668

3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	49,095,057,729	45,542,199,099
Cộng	49,095,057,729	45,542,199,099

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89,244,816	202,281,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	97,492,121	610,467,778
Cộng	186,736,937	812,748,778

5 Chi phí tài chính

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí lãi vay	3,176,815,650	3,093,624,872
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118,749,701	169,106,849
Chiết khấu thanh toán	3,384,150	35,792,711
Cộng	3,298,949,501	3,298,524,432

6 Chi phí bán hàng

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí cho nhân viên	14,039,682,419	11,514,760,772
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	409,792,620	368,267,460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477,239,635	391,608,615
Chi phí tư vấn giới thiệu khách hàng	4,395,539,605	6,551,159,933
Các chi phí khác	5,954,867,743	3,350,361,974
Cộng	25,277,122,022	22,176,158,754

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí cho nhân viên	2,027,592,390	5,787,306,026
Chi phí đồ dùng văn phòng	634,990,300	266,688,676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	709,357,208	689,028,261
Thuế, phí và lệ phí	147,155,000	220,433,000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	394,039,660
Các chi phí khác	2,243,470,354	3,746,561,591
Cộng	5,762,565,252	11,104,057,214

8 Thu nhập khác

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	1,606,851	114,231,239
Cộng	1,606,851	114,231,239

9 Chi phí khác

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí tiền thuê đất	101,403,402	1,019,872,878
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	29,247,380	1,190,877,177
Cộng	130,650,782	2,210,750,055

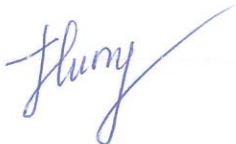
Người lập biểu

Kế toán trưởng

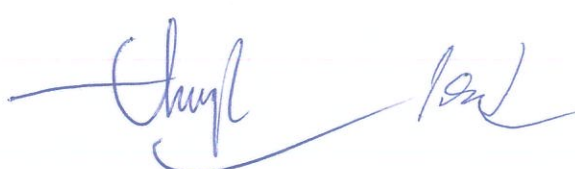
Ban Kiểm soát

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phùng Thị Thảo Hương



Đặng Thị Thu Thủy



Trần Thụy Khanh



Trần Minh Thanh

